

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-6.3%	-9.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.66 (Baa2) Cảnh báo
---	----------------------------

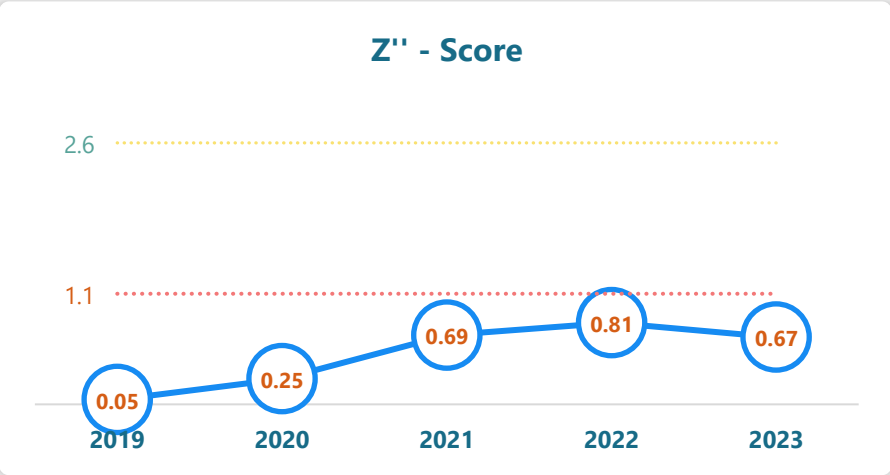
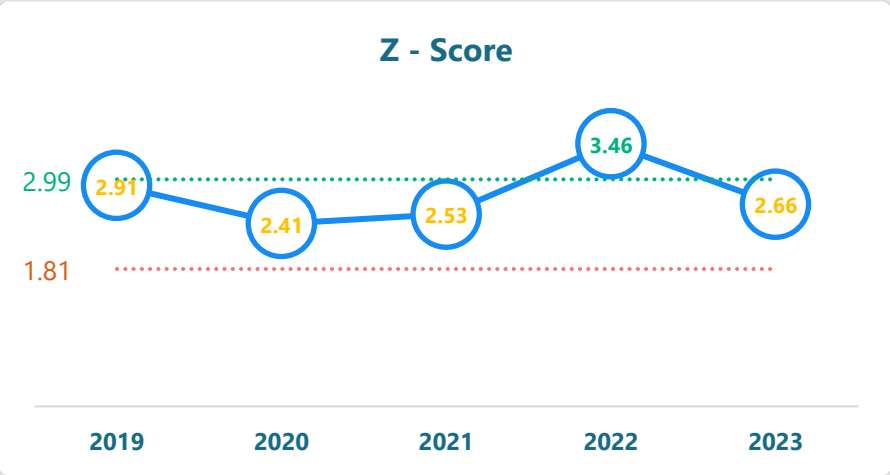
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	0.67 (B3) Nguy hiểm
---	---------------------------

DT thuần 2023	4,382 tỷ VNĐ	YoY ▼ 219 ▼ 4.8%
------------------	-----------------	------------------------

LN sau thuế 2023	1.09 tỷ VNĐ	YoY ▼ 15.2 ▼ 93.3%
---------------------	----------------	--------------------------

ROE 2023	0.2%	+/- YoY ▼ 3.1%
-------------	------	-------------------

ROA 2023	0.1%	+/- YoY ▼ 0.9%
-------------	------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PVG năm 2023 đạt 2.66, thấp hơn so với năm 2022 (3.46). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

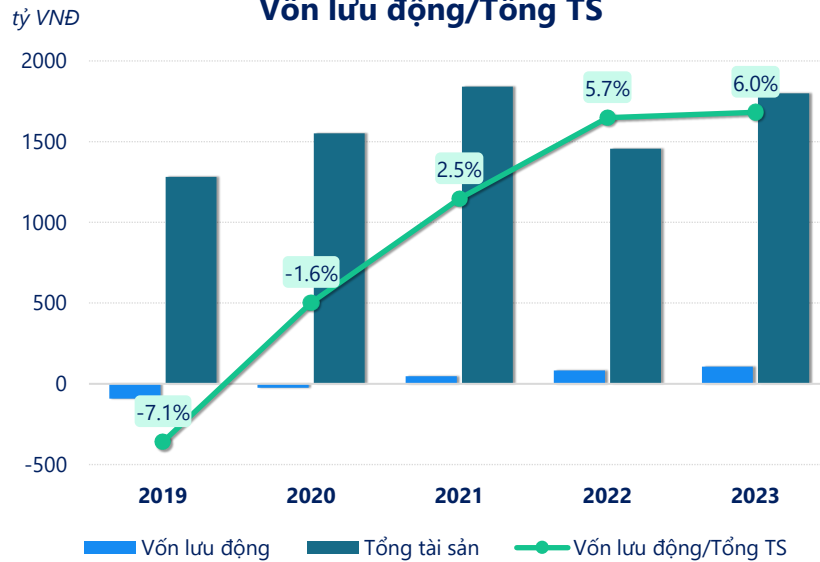
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 0.67 < 1.1, cho thấy PVG nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, PVG ghi nhận doanh thu thuần 4,382 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.09 tỷ đồng, lần lượt giảm 4.77% và giảm 93.3% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.22%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam (HNX: PVG)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

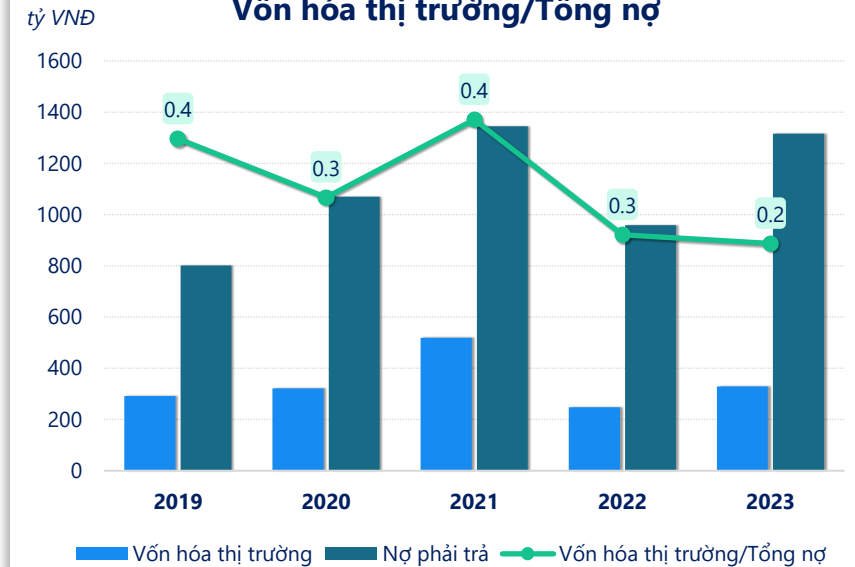


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

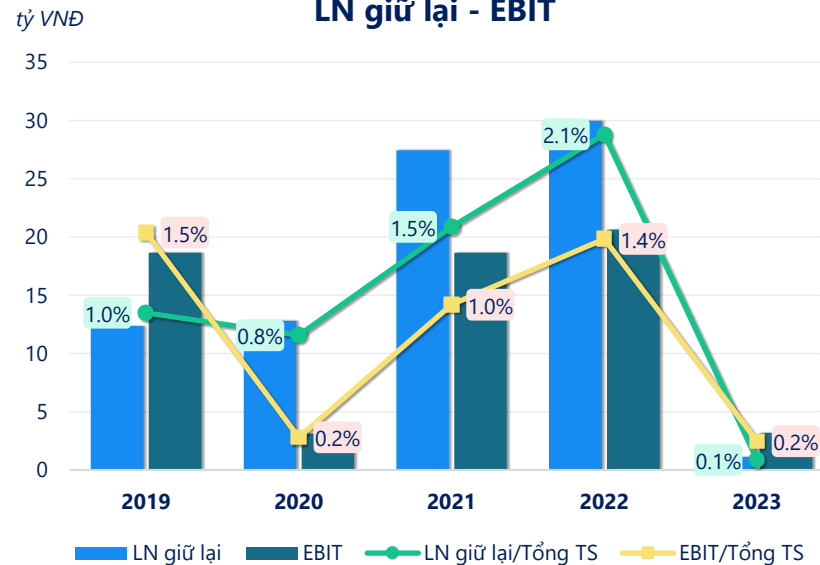
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

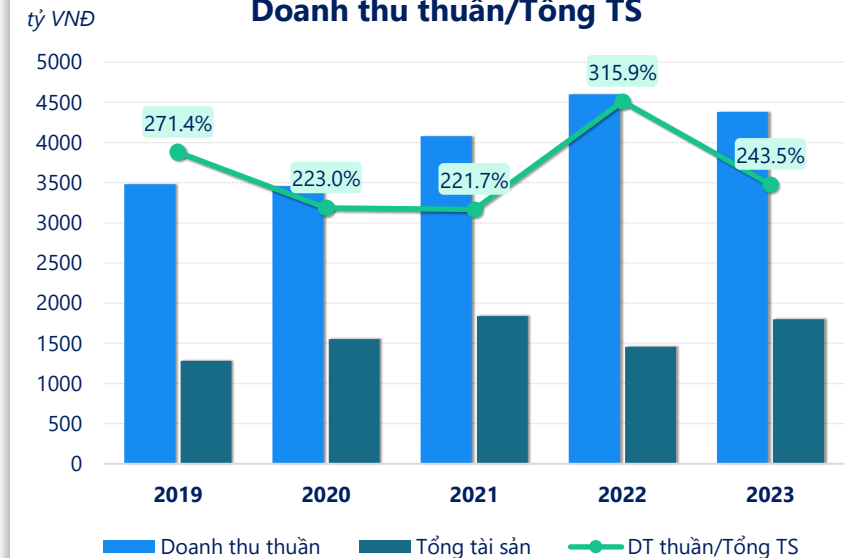
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,783</b>	<b>1,457</b>	<b>22.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,230</b>	<b>874</b>	<b>40.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	608	356	70.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.2	52.1	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	465	351	32.6%
Hàng tồn kho	46.1	36.2	27.5%
Tài sản ngắn hạn khác	69.2	78.7	-12.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>553</b>	<b>583</b>	<b>-5.1%</b>
Phải thu dài hạn	1.66	3.22	-48.3%
Tài sản cố định	271	311	-12.9%
Bất động sản đầu tư	20.2	21.0	-4.1%
Tài sản dở dang	2.66	0.01	51942%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>248</b>	<b>237</b>	<b>4.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,300</b>	<b>958</b>	<b>35.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,098</b>	<b>790</b>	<b>39.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1,075	754	42.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>201</b>	<b>168</b>	<b>19.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	32.1	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>483</b>	<b>499</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>483</b>	<b>499</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,480</b>	<b>3,458</b>	<b>4,079</b>	<b>4,601</b>	<b>4,382</b>
Giá vốn hàng bán	3,109	3,103	3,668	4,186	3,960
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>372</b>	<b>355</b>	<b>411</b>	<b>416</b>	<b>422</b>
Doanh thu HĐTC	3.90	7.28	18.1	25.4	27.6
Chi phí TC	21.6	4.00	0.11	0.01	1.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>18.5</b>	<b>2.07</b>	<b>0.02</b>	<b>0.01</b>	<b>1.85</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	309	314	351	372	382
Chi phí QLDN	43.6	49.8	59.4	49.6	64.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.44</b>	<b>-5.37</b>	<b>18.3</b>	<b>19.1</b>	<b>1.15</b>
Lợi nhuận khác	-1.24	6.41	0.31	1.55	0.17
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.21</b>	<b>1.04</b>	<b>18.6</b>	<b>20.6</b>	<b>1.32</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.21</b>	<b>0.51</b>	<b>14.6</b>	<b>16.3</b>	<b>1.09</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.21</b>	<b>0.51</b>	<b>14.6</b>	<b>16.3</b>	<b>1.09</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	261	357	444	-336	227
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.06	-108	-72.4	130	-165
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-224	-68.7	-50.1	-10.6	21.4
Tiền đầu kỳ	33.9	72.6	252	574	356
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>38.7</b>	<b>180</b>	<b>321</b>	<b>-217</b>	<b>83.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0	0.03
Tiền cuối kỳ	72.6	252	574	356	440